

CTCP Bọc ống dầu khí Việt Nam (HNX: PVB)

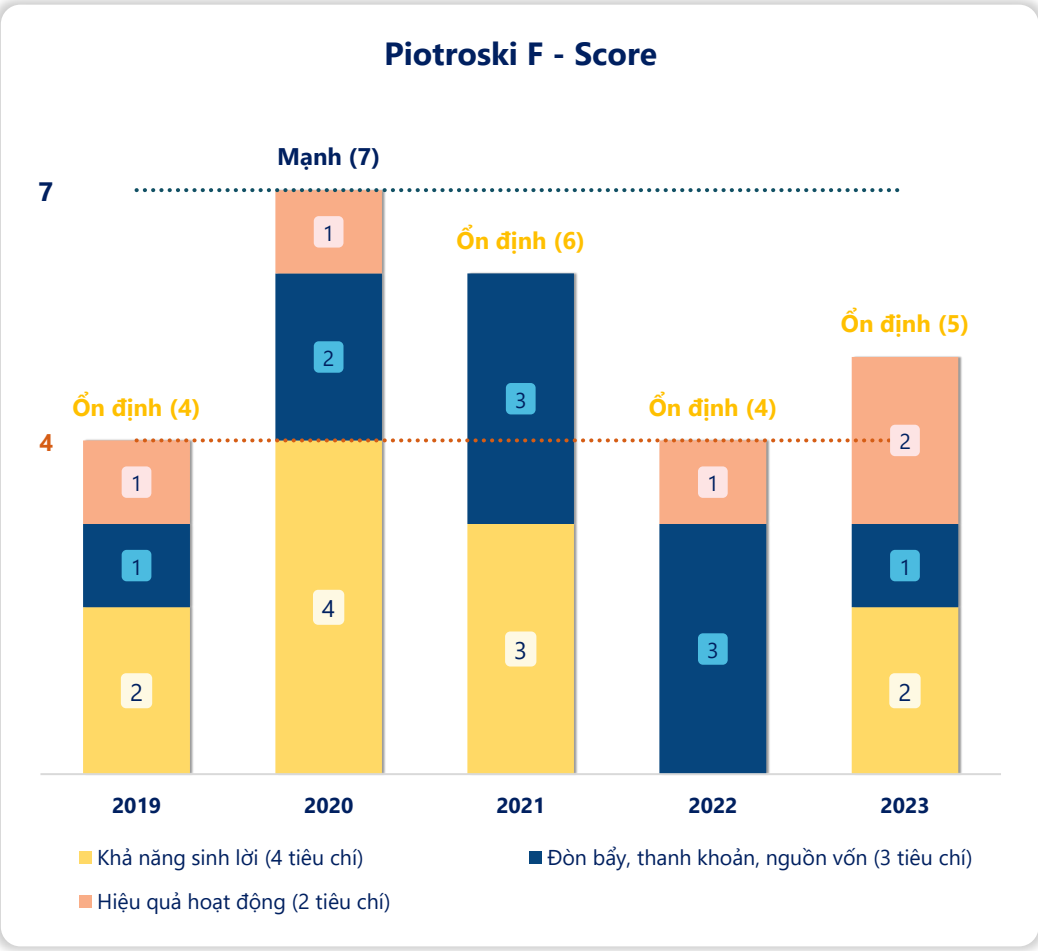
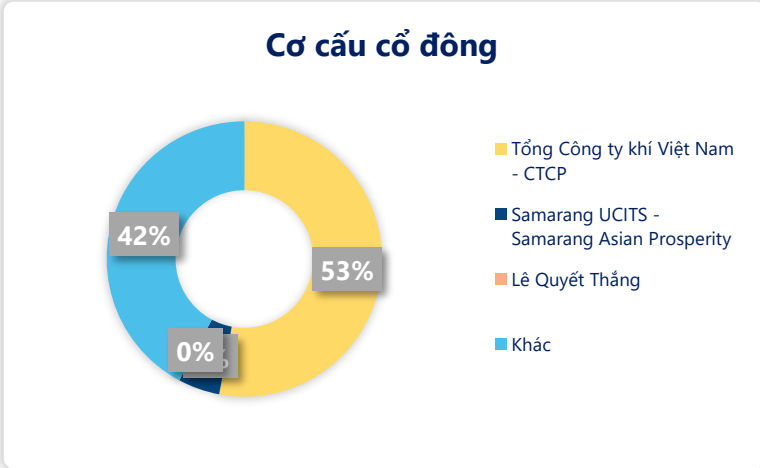
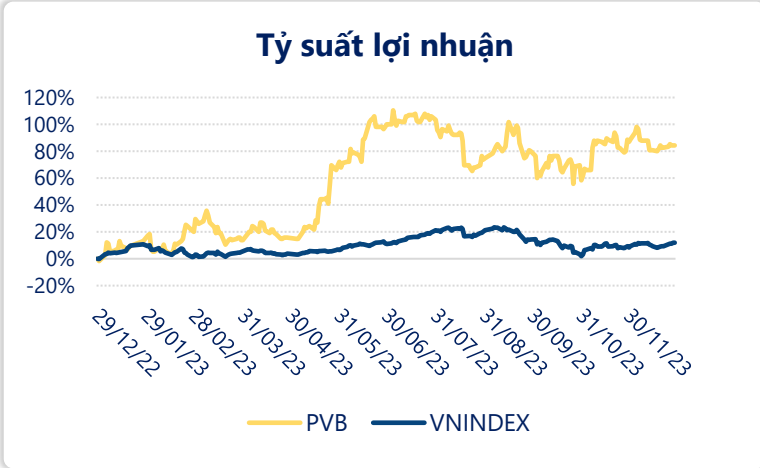
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	21,200 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-4.9%	14.0%	-7.4%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	5/9
2023	(Ổn định)

DT thuần	2023
244	YoY
tỷ VNĐ	▲ 210
	▲ 611%

LN sau thuế	2023
3.36	YoY
tỷ VNĐ	▲ 16.4
	▲ 126%

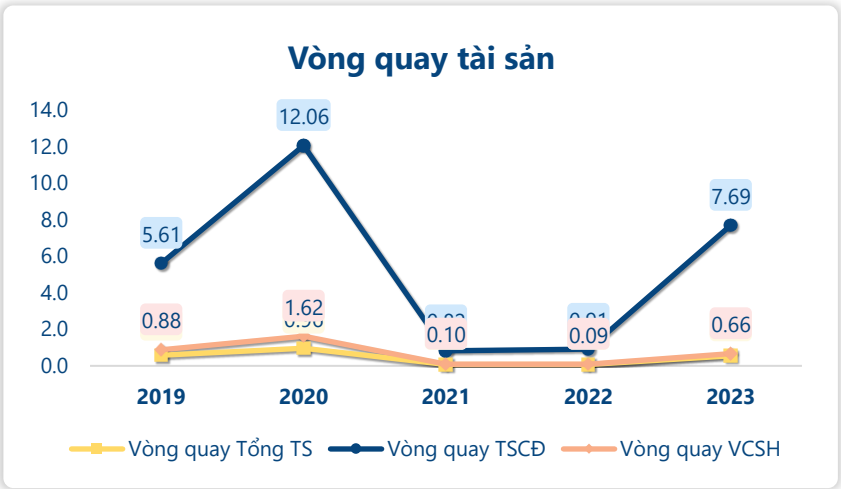
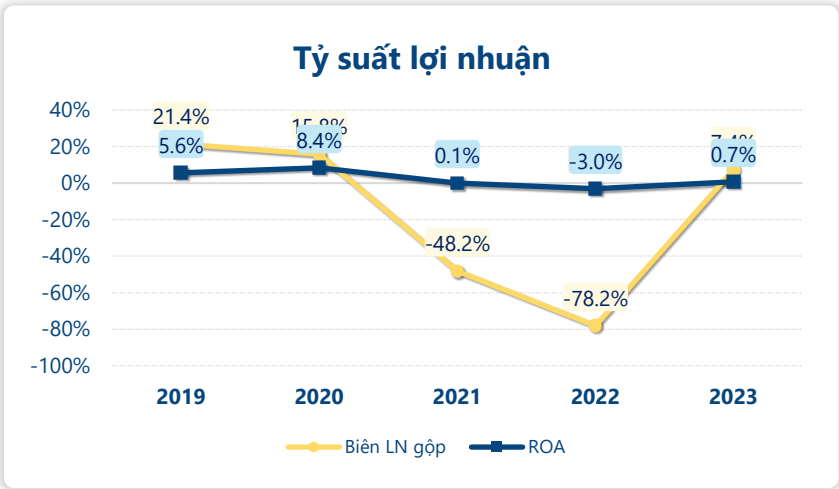
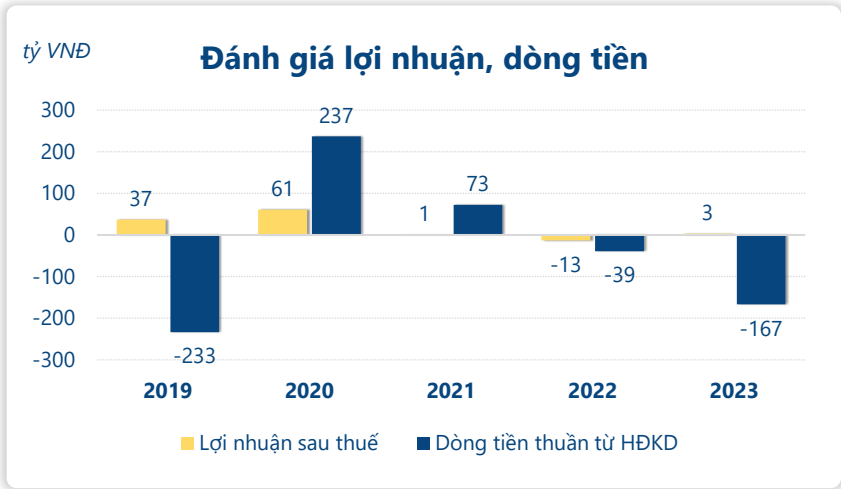


Năm 2023, F-Score của PVB đạt 5/9 cao hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "ổn định".

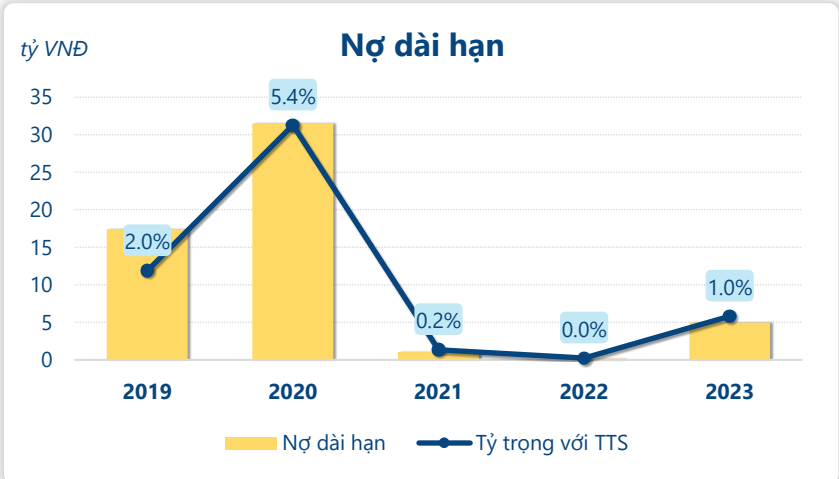
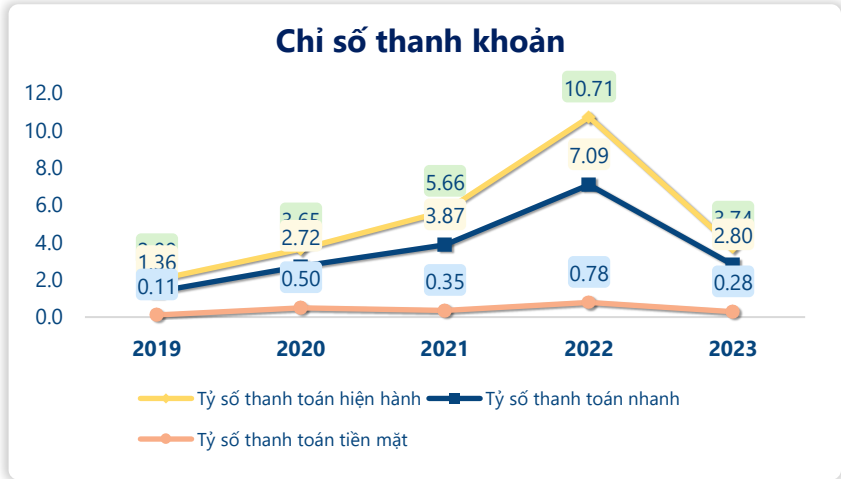
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện tăng lên 2/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn kém hơn năm trước đạt 1/3. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt 2/2 điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Bọc ống dầu khí Việt Nam (HNX: PVB)



Xét các tiêu chí thành phần của F-Score năm 2023 của PVB: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	498	400	24.5%
Tài sản ngắn hạn	463	362	28.0%
Tiền và tương đương tiền	34.5	26.5	30.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	80.0	160	-50.0%
Phải thu ngắn hạn	215	23.7	810%
Hàng tồn kho	117	122	-4.4%
Tài sản ngắn hạn khác	16.2	29.1	-44.4%
Tài sản dài hạn	35.1	38.5	-8.9%
Phải thu dài hạn	0	0.14	-100%
Tài sản cố định	29.4	34.2	-14.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	5.70	4.11	38.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	129	33.9	279%
Nợ ngắn hạn	124	33.8	266%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	85.4	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	24.2	4.25	469%
Nợ dài hạn	4.97	0.17	2878%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	369	366	0.9%
Vốn chủ sở hữu	369	366	0.9%
Vốn điều lệ	216	216	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	383	695	38.8	34.4	244
Giá vốn hàng bán	301	585	57.5	61.2	226
Lợi nhuận gộp	81.7	110	-18.7	-26.9	18.2
Doanh thu HĐTC	8.97	3.01	9.52	9.55	10.8
Chi phí TC	1.66	4.86	0.04	0.44	1.52
Chi phí lãi vay	1.57	4.06	0	0	1.36
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	31.5	42.9	18.5	25.2	24.4
LN thuần từ HĐKD	57.5	65.4	-27.7	-42.9	3.01
Lợi nhuận khác	-5.67	8.81	28.4	33.1	1.15
LN trước thuế	51.8	74.2	0.76	-9.82	4.15
Lợi nhuận sau thuế	37.4	60.6	0.58	-13.0	3.36
LNST của CĐ cty mẹ	37.4	60.6	0.58	-13.0	3.36

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-233	237	72.6	-38.9	-167
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	87.7	-17.3	-98.4	40.0	89.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	155	-191	-21.4	0	85.4
Tiền đầu kỳ	35.6	44.8	72.8	25.4	26.5
Lưu chuyển tiền thuần	9.18	28.0	-47.3	1.13	7.91
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.01	-0.08	0.14
Tiền cuối kỳ	44.8	72.8	25.6	26.5	34.5